

XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA CƠ CẤU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Xác định mức độ ổn định xuất khẩu hàng hóa trong tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2000-2012, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có mức độ ổn định khá cao, chỉ số CXS (thay đổi cấu thành xuất khẩu) đạt mức trung bình 0,88. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự chuyển biến mạnh mẽ nhất vào năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, thể hiện ở sự suy giảm chỉ số CXS từ 0,92 năm 2006 xuống 0,69 năm 2007, sau đó tiếp tục duy trì được trạng thái ổn định kể từ năm 2008 trở lại đây, thể hiện ở chỉ số CXS duy trì ở mức trung bình 0,87 trong giai đoạn 2008-2012.

Trạng thái ổn định cao của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO có thể coi là trạng thái ổn định “mới”, được thiết lập khi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã được chuyển đổi một phần căn bản về chất. Tỷ trọng hàng trung gian cũng tăng từ 25,2% lên 27%. Tỷ trọng hàng hóa vốn tăng từ 4,8% năm 2007 lên 9% năm 2010. Như vậy, cơ cấu hàng xuất khẩu đã tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng tiêu dùng, hàng trung gian và hàng hóa vốn, trong khi tỷ trọng dầu thô giảm. Chỉ số SCI mức độ phù hợp của cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trung bình đạt 62,5% sau khi gia nhập WTO chứng tỏ mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có sự điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu tương ứng với cơ cấu nhập khẩu của thế giới, tức là xuất khẩu những mặt hàng đúng với cơ cấu mà thế giới đang cần. Bốn nhóm mặt hàng may mặc xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam là trang phục khác (gồm các sản phẩm như quần áo trẻ sơ sinh, đồ bơi, đồ trượt tuyết); trang phục nữ, dệt; trang phục nam, dệt và trang phục nữ dệt kim hoặc móc cũng tương ứng là bốn nhóm mặt hàng may mặc có nhu cầu nhập khẩu cao nhất trên thế giới. Đây là một tín hiệu tích cực cho biết Việt Nam đang tập trung vào đúng những mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng cao trên thế giới.

Sự ổn định cao của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu rõ ràng có tác động tích cực tới GDP, thể hiện ở xu hướng tăng liên tục của quy mô GDP trong giai đoạn 2000-2012. Xu hướng tích cực này càng đáng được ghi nhận hơn trong bối cảnh suy giảm kinh tế khiến nhu cầu nhập khẩu của thế giới suy giảm đáng kể. Đây

có thể coi là một trong những “điểm sáng” quan trọng góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây.

2. Xác định cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hàm lượng kỹ năng trong tăng trưởng kinh tế

Hàm lượng sản phẩm thâm dụng kỹ năng tăng dần trong những năm gần đây đã có hiệu ứng lan tỏa mạnh tới các khu vực khác của nền kinh tế và tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương, cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển biến đáng ghi nhận với tỷ trọng nhóm hàng thô, sơ chế, giảm từ 52% năm 1997, xuống 54% năm 2000, xuống 34% năm 2011, tương đương với mức giảm 18 điểm phần trăm, tương ứng với mức tăng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến và đã tinh chế trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng nhóm hàng chế biến và đã tinh chế tăng lên, trong đó tỷ trọng nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng gia tăng đáng kể là một tín hiệu lạc quan, bởi xu hướng gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng có liên kết chặt chẽ với hiệu ứng tăng GDP bình quân đầu người.

Các mặt hàng chế biến thâm dụng kỹ năng như hóa chất và sản phẩm hóa chất; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác phương tiện vận tải và phụ tùng... được kỳ vọng sẽ mang lại những ảnh hưởng động và có hiệu ứng lan tỏa mạnh trong nội bộ khu vực xuất khẩu nói riêng và đến toàn bộ nền kinh tế nói chung, là nhân tố có tác động tích cực tới TFP. Đồng thời, kim ngạch và tỷ trọng liên tục gia tăng của nhóm hàng này cũng là tiền đề quan trọng cho quá trình đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, rộng hơn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, một trong những mục tiêu quan trọng hướng tới tăng trưởng chất lượng, bền vững và hiệu quả. Mở rộng xuất khẩu nhóm hàng là hướng đi khả thi trong thời gian tới của Việt Nam, một phần là vì tỷ trọng của nhóm hàng thâm dụng kỹ năng trong cơ cấu hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới.

Hạn chế chủ yếu hiện nay của cơ cấu hàng xuất khẩu liên quan đến nhóm hàng chế biến thâm dụng lao động. Đây là lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng đến nay, chủ yếu xuất khẩu vẫn là do khu vực FDI đảm nhận, chẳng hạn xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (50,2%);

dệt may (59,4%); giấy và sản phẩm từ giấy (66,3%); xơ, sợi dệt các loại (69,1%); túi xách, ví, va li, ô dù (70,1%); giày dép các loại (76,6%)... Trong khi đó, hệ số ICOR của khu vực FDI hiện đang cao nhất, cao hơn nhiều so với khu vực nhà nước và tư nhân. Việc chuyển giá giữa công ty mẹ với các công ty con diễn ra khá phổ biến trong những năm qua. Sự tăng trưởng của khu vực có vốn FDI chủ yếu dựa vào các yếu tố lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ tiên tiến tạo ra. Số việc làm do khu vực này mang lại cũng khá lớn, nhưng 64,7% số lao động trong khu vực này được huy động vào sản xuất là những lao động không được đào tạo hoặc chỉ đào tạo trong thời gian ngắn.

3. Xác định cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lợi thế so sánh trong tăng trưởng kinh tế

Số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh tăng nhanh, xu hướng đa dạng hóa theo lợi thế so sánh sang các nhóm hàng chế biến là điểm nổi bật về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo lợi thế so sánh thời gian qua. Bức tranh toàn cảnh về cơ cấu mặt hàng theo lợi thế so sánh cho thấy, năm 1991, lợi thế so sánh chủ yếu có được từ các sản phẩm thô và sơ chế. Năm 1996 đánh dấu sự thay đổi rõ rệt trong cơ cấu lợi thế so sánh với sự xuất hiện của nhóm hàng chế biến khác vào nhóm hàng có $RCA > 1$. Giai đoạn 1991-1996, lợi thế so sánh có sự dịch chuyển sang nhóm hàng thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Đây cũng chính là giai đoạn mà nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng tương đối cao và luồng đầu tư nước ngoài mạnh đổ vào thị trường Việt Nam, chủ yếu tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động để tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ. Mặc dù vậy, khu vực sản phẩm thâm dụng tài nguyên vẫn duy trì vị trí quan trọng trong cơ cấu lợi thế so sánh, số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh của nhóm 0, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 vẫn ở mức khá cao.

Nhóm	Hàng hóa	1991	1996	2000	2006	2011
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống	10	13	15	12	14
1	Đồ uống và thuốc lá				1	
2	Nguyên liệu thô	13	9	9	12	
3	Nhiên liệu	2	2	2	2	11
4	Dầu mỡ, chất béo		2	1	0	1

Nhóm hàng thô và sơ chế		25	26	27	27	26
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan				1	3
6	Hàng chế biến phân loại nguyên vật liệu	6	8	5	14	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn UN Comtrade.

Phân tích lợi thế so sánh ở cấp độ danh mục tiêu chuẩn ngoại thương 3 chữ số cho thấy, Việt Nam đang có sự dịch chuyển khá mạnh lợi thế so sánh từ những mặt hàng sơ chế sang các mặt hàng chế biến. Trong nhóm hàng chế biến cũng có sự chuyển dịch nội bộ theo độ tăng dần mức độ phức tạp, mức độ thâm dụng vốn và năng của hàng hóa với sự tăng lên về tỷ trọng và số mặt hàng có lợi thế so sánh thuộc nhóm 7 (máy phương tiện vận tải và phụ tùng). Sự chuyển biến tích cực và khuynh hướng này đã có hiệu ứng tốt lên quy mô GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam; trong đó số lượng mặt hàng chế biến có lợi thế so sánh dường như có mối tương quan khá chặt với GDP bình quân đầu người và chưa được thể hiện rõ nét với nhóm hàng thô và sơ chế. Điều này cũng phần nào cho thấy, phát huy lợi thế so sánh ở các nhóm hàng khác nhau có thể có ảnh hưởng khá khác biệt đến quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP, hàm ý về sự tác động khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn của các nhóm hàng tới quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, những mặt hàng thực sự có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới vẫn còn hạn chế. Hạn chế này một phần do sự liên kết giữa các nhóm ngành xuất khẩu hầu như không có, khiến cho những mặt hàng của Việt Nam thường không liên quan đến nhau, khó tạo được hiệu ứng “tràn ngập và lan tỏa” tại các thị trường lớn như EU và Mỹ. Hầu hết các nhà xuất khẩu của Việt Nam chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với việc xây dựng, đăng ký bảo hộ và phát triển thương hiệu. Do đó, đa số hàng xuất khẩu của Việt Nam không có thương hiệu riêng, thậm chí có thương hiệu trong quá khứ nhưng không quan tâm đến bảo hộ và phát triển thương hiệu nên đã bị đối tác đăng ký hoặc nhái thương hiệu, gây ra những tranh chấp và tổn thất không đáng có. Hàng xuất khẩu mới chủ yếu khai thác được lợi thế so sánh tĩnh là tài nguyên thiên nhiên, nhân công giá rẻ, mà chưa chủ động tạo ra được lợi thế so sánh động, lợi thế cạnh tranh. Từ sau năm 1996 đến nay, mặc dù cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam vẫn thể hiện khuynh hướng dịch chuyển và mở rộng theo hướng hiện đại, nhưng đối với

nhóm hàng chế biến thâm dụng vốn, thì sự dịch chuyển còn rất chậm, không có giai đoạn đạt được sự chuyển biến ngoạn mục như giai đoạn 1991-1996.

Thực chất những mặt hàng có lợi thế so sánh cao (có thể coi là bước đầu có lợi thế cạnh tranh) gần như không thay đổi trong 10 năm trở lại đây. Điều này cũng cho thấy một thực tế rằng, nguồn lực chủ yếu được khai thác; theo chiều rộng mà chưa khai thác được theo chiều sâu để nâng cao tầm quan trọng của các mặt hàng này trên thị trường thế giới. Trong khi đó, khai thác tập trung quá mức những lợi thế so sánh hiện hữu còn để lại những hậu quả lâu dài đối với sự phát triển bền vững như vấn đề môi trường, vấn đề xói mòn lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, dư địa để tiếp tục tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng này không còn nhiều, đòi hỏi cần có sự dịch chuyển nguồn lực theo hướng khai thác theo chiều sâu, thay vì phân bổ hiệu quả theo chiều rộng như hiện nay. Về mặt trực quan, tỷ trọng xuất khẩu hàng có $RCA \geq 2$ tương quan rõ nét với tốc độ tăng GDP hơn so với tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng có $RCA \geq 1$. Điều này cho thấy phần nào tầm quan trọng của những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh với thay đổi tốc độ tăng trưởng trong dài hạn.

Có thể thấy rằng, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây đã có những chuyển biến đáng khích lệ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu mới chuyển dịch theo chiều rộng mà chưa đi vào chiều sâu, xuất khẩu mới khai thác được những lợi thế sẵn có mà chưa chủ động tạo ra được lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp liên kết, gắn bó chặt chẽ với nhau hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Đây chính là một thách thức về chất lượng và hiệu quả xuất khẩu, về lâu dài sẽ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, chất lượng tăng trưởng kinh tế, cũng như mức độ thành công của chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu mà Việt Nam đã lựa chọn và đang theo đuổi.

4. Xác định mức độ đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu trong tăng trưởng kinh tế

Tác động của chuyên môn hóa/đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện khá rõ nét qua cơ cấu và xu hướng biến động của chỉ số Herfindal và chỉ số Theil Entropy.

Chỉ số Herfindalh (HI) có xu hướng giảm, phản ánh mức độ tập trung hóa giảm dần theo thời gian, đồng nghĩa với cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang ngày càng trở nên đa dạng hơn. Xu hướng này có tương quan rõ nét đến thay đổi quy mô GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam.

Đa dạng hóa có cùng xu hướng tăng với mức tăng GDP bình quân đầu người cho thấy đa dạng hóa xuất khẩu đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao thu nhập và mức sống của người dân. Có được điều này là nhờ cơ chế mở rộng “danh mục xuất khẩu” của quá trình đa dạng hóa mặt hàng, từ đó nâng cao thu nhập từ xuất khẩu, giúp “giảm sốc” nền kinh tế trước những biến động có tính chu kỳ cũng như những tác động bất ngờ từ thị trường quốc tế, góp phần ổn định vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Đây là một trong những hiệu ứng tích cực của đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, không chỉ với trường hợp Việt Nam mà còn là thực tiễn đã diễn ra khá nhiều nước khác trên thế giới có điều kiện tương đồng với Việt Nam. Chẳng hạn, mối tương quan thuận chiều giữa đa dạng hóa xuất khẩu và gia tăng thu nhập bình quân đầu người với các nước đang phát triển đã được Hesse (2008) dẫn chứng qua một số trường hợp như Malayxia, Thái Lan, Chilê, Uganda trong giai đoạn 1962-2000.

Mức độ tập trung của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự phân kỳ khá rõ rệt. Giai đoạn 2000-2007, HI dao động quanh mức bằng 2, cơ cấu hàng xuất khẩu thể hiện mức độ tập trung khá cao và ổn định. Tuy nhiên, HI giảm mạnh trong giai đoạn từ năm 2007 đến nay, từ mức 0,2 năm 2007 xuống 0,09 năm 2012 (giảm hơn 50%) chứng tỏ xu hướng đa dạng hóa diễn ra khá mạnh kể từ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Kết quả này cũng phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đang thực tế diễn ra.

Từ năm 2007 trở về trước, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tập trung vào những sản phẩm được coi là truyền thống bao gồm khai thác nhiên liệu thô như dầu mỏ, than đá; sản phẩm khai thác lợi thế điều kiện tự nhiên như thủy sản sơ chế; nông sản như gạo, cao su, cà phê, hạt điều; và khai thác lao động giá rẻ như dệt may, giày dép, lắp ráp điện tử. Nhìn chung, trong giỏ hàng xuất khẩu chủ lực ít thấy mặt hàng mới, nhất là mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, có khả năng thế chỗ cho các mặt hàng truyền thống, một số ít mặt hàng mới xuất hiện lại là hàng tái xuất, như vàng bạc, đá quý và sắt thép do nhu cầu thấp trong nước. Báo

cáo của Albaladejo (2010) cũng đã từng đánh giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2008 có mức tập trung cao, tức là mức đa dạng hóa rất thấp, gần như thấp nhất trong khu vực, chỉ xếp trên Campuchia. Đáng lo ngại hơn, trong khi cơ cấu xuất khẩu của Malaixia cũng tập trung khá cao, nhưng các sản phẩm hàng đầu của họ lại là linh kiện máy tính, thiết bị văn phòng, bán dẫn thì các sản phẩm của Việt Nam lại là dệt may, thủy sản và giày dép.

Từ khi trở thành thành viên chính thức của WTO đến nay, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng đa dạng hóa diễn ra khá mạnh. Nhờ đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có khả năng thích ứng cao hơn với cơ cấu nhu cầu của thế giới vốn luôn thay đổi, giúp duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu bền vững, giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực bởi các cú sốc đến từ bên ngoài, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Các mặt hàng chế biến (đặc biệt là nhóm hàng chế biến thâm dụng kỹ năng và có hàm lượng công nghệ cao) ngày càng có tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2007, Việt Nam mới chỉ có 10 mặt hàng trong “câu lạc bộ 1 tỷ USD”, thì năm 2012 và năm 2014, con số này tăng lên mức tương ứng 24 và 26 mặt hàng. Trong đó, hàng điện tử, máy tính và linh kiện điện tử có kim ngạch xuất khẩu tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2007 lên 7,8 tỷ USD năm 2012 và 11,4 tỷ USD năm 2014; mặt hàng dây điện và cáp điện bắt đầu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD từ năm 2008; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt kim ngạch 2,1 tỷ USD năm 2009, 5,5 tỷ USD năm 2012 và 7,3 tỷ USD năm 2014; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,5 tỷ USD năm 2010 và 4,6 tỷ USD năm 2012 và 5,7 tỷ USD năm 2014, mặt hàng điện thoại linh kiện và các loại lần đầu gia nhập “câu lạc bộ” với mức kim ngạch 6,9 tỷ USD năm 2011 đã nhanh chóng đạt mức 12,7 tỷ USD năm 2012 và 23,6 tỷ USD năm 2014; mặt hàng máy ảnh máy quay phim lần đầu xuất hiện trong cơ cấu đã đạt mức kim ngạch 5,5 tỷ USD năm 2012.

Nếu đối chiếu với các dẫn chứng kể trên thì xu hướng đa dạng hóa của Việt Nam khá tương đồng với Malaixia và Thái Lan, các nước này cũng có sự đa dạng hóa mạnh sang các mặt hàng công nghiệp như may mặc, điện tử trong giai đoạn GDP và GDP bình quân đầu người đạt mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên, ảnh hưởng của tập trung hóa/đa dạng hóa tới tốc độ tăng trưởng chưa được thể hiện rõ nét. Mặc dù mức độ tập trung hóa giảm đi khá mạnh nhưng xu hướng của tốc độ tăng trưởng GDP lại không thể hiện rõ xu hướng đi lên hoặc xuống. Trong khi đó, xuất khẩu nói chung và tập trung hóa/đa dạng hóa xuất

khẩu nói riêng thường được kỳ vọng không chỉ ở tác động tới quy mô GDP, mà còn được kỳ vọng sẽ mang lại những ảnh hưởng động, những ảnh hưởng ngoại ứng, ảnh hưởng lan tỏa tích cực có thể làm tăng tốc độ tăng trưởng GDP trong dài hạn.

Mức độ đa dạng hóa theo chỉ số Theil Entropy cho kết quả tương tự. Chỉ số Theil Entropy tăng dần theo thời gian, từ mức 3,44 năm 2000 lên mức 3,64 năm 2006 và cao nhất ở mức 4,1 năm 2011 cho thấy hàm ý tương tự như khi đánh giá bằng chỉ số HI: đa dạng hóa tăng dần hay mức độ tập trung hóa giảm dần theo thời gian của giỏ hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, giai đoạn 2000-2006 không có sự khác biệt nhiều so với giai đoạn 1997-1999, đa dạng hóa chỉ thực sự rõ nét kể từ năm 2007 đến nay với mức tăng của chỉ số Theil Entropy từ 3,5 lên 4,0.

Phân rã chỉ số Theil Entropy thành đa dạng hóa giữa các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều sâu) và đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng (đa dạng hóa theo chiều rộng) cho thấy về mặt tuyệt đối, cả hai nhóm chỉ số này đều tăng lên theo thời gian, nhưng xu hướng đa dạng hóa theo chiều rộng diễn ra nhanh và mạnh hơn so với đa dạng hóa theo chiều sâu. Chỉ số đa dạng hóa theo chiều rộng tăng từ mức 0,92 năm 2000 lên 1,07 năm 2011, nghĩa là tăng 0,91 đơn vị. Chỉ số đa dạng hóa theo chiều sâu tăng 0,66 đơn vị từ mức 2,38 năm 2000 lên 3,04 năm 2011. Đóng góp của T_b và T_w vào chỉ số đa dạng hóa chung của giỏ hàng hóa xuất khẩu cũng có khoảng cách lớn, chỉ số đa dạng hóa theo chiều rộng, cao gần gấp 3 lần so với chỉ số đa dạng hóa theo chiều sâu. Như vậy, phương thức đa dạng hóa giỏ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua chủ yếu là đa dạng hóa theo chiều rộng, đóng góp của đa dạng hóa theo chiều sâu còn khiêm tốn cả về giá trị và tỷ lệ (dưới 30%).

Khảo sát mối quan hệ giữa chỉ số Theil, T_w , T_b với GDP bình quân đầu người cho thấy đa dạng hóa của giỏ hàng hóa xuất khẩu nói chung có tương quan thuận chiều với mức tăng GDP bình quân đầu người, nghĩa là đa dạng hóa tăng lên đã có hiệu ứng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đáng chú ý, mối tương quan này không rõ nét trong những năm 1997-1999 nhưng ngày càng trở nên chặt chẽ hơn trong giai đoạn 2000-2011, cho thấy tầm quan trọng ngày càng lớn của đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế.

So sánh mối tương quan giữa đa dạng hóa theo chiều rộng và đa dạng hóa theo chiều sâu với tăng trưởng kinh tế cho thấy, xu hướng đa dạng hóa theo chiều rộng có mối tương quan chặt với tăng trưởng kinh tế hơn so với đa dạng hóa theo chiều sâu. Hay nói cách khác, mở rộng phạm vi của giỏ hàng hóa xuất khẩu bằng cách “đa dạng hóa vào những hàng hóa cùng chủng loại rộng” có tác động rõ nét tới tăng trưởng kinh tế, trong khi sự dịch chuyển giữa các nhóm hàng, từ nhóm hàng thô và sơ chế sang nhóm hàng chế biến chưa thể hiện tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế như kỳ vọng. Điều này phần nào đúng với hiện trạng đa dạng hóa đang diễn ra ở Việt Nam. Đa dạng hóa theo chiều sâu được thực hiện qua cơ chế nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng cho sản phẩm liên quan đến sự dịch chuyển sản phẩm theo chuỗi giá trị đến những vị trí có thặng dư cao hơn, làm thay đổi cấu trúc của giỏ hàng hóa hiện hữu. Tuy nhiên, với tính chất gia công là chủ yếu thì đa dạng hóa theo chiều sâu lại chưa thực sự “sâu” để có những ảnh hưởng động tương xứng đến tăng trưởng kinh tế. Đó có thể là một trong những nguyên - nhân làm hạn chế ảnh hưởng tích cực của đa dạng hóa theo chiều sâu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay và cũng là một trong những nút thắt quan trọng cần tháo gỡ trong thời gian tới.

So sánh với mức trung bình của thế giới, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của nước ta vẫn ở mức đa dạng hóa thấp. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu “Mô hình ELG của Việt Nam và tính cạnh tranh với Trung Quốc” của Jean-Raphael Chaponniere and Jean-Pierre Cling (2009), nhóm tác giả cũng đánh giá cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam về cơ bản mang tính chất của nước thu nhập thấp và cần phải tăng cường đa dạng hóa trong thời gian tới nhằm bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững.

Tóm lại, về mặt định tính có thể thấy tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam thể hiện khá đa dạng, đan xen: có tác động trực tiếp, gián tiếp, có tác động từ phía tổng cung, tổng cầu, có tác động ngắn hạn, dài hạn, có tác động thuận chiều và ngược chiều tới tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, ảnh hưởng về mặt lượng của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế cho thấy xu hướng tác động tích cực (mặc dù còn một số hạn chế, nhưng mặt tích cực có phần lấn át), phần vì đang dựa trên khai thác những nguồn lực vẫn còn lợi thế của Việt Nam. Tuy nhiên, về dài hạn điều này khó có thể duy trì. Chất lượng, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã và đang chuyển biến tích cực nhưng

quá trình này diễn ra còn chậm và tiềm ẩn những yếu tố thiếu bền vững. Đây vừa là biểu hiện về mặt chất và cũng chính là nguyên nhân làm hạn chế tác động của xuất khẩu nói chung tới tăng trưởng kinh tế. Vấn đề đặt ra là cần phải định lượng được ảnh hưởng của cả mặt lượng (quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu) và mặt chất (các thuộc tính của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu) tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, làm căn cứ cho việc hoạch định mục tiêu và chiến lược phát triển xuất khẩu hướng tới tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

